

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

STT	MS CĂN	Hướng (view)	Vị trí	D.Tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN					
							Lần 1 (20%)	Lần 2 (25%)	Lần 3 (25%)	Lần 4 (25%)	Lần 5	
	Tầng 3			818,74	8.636.136	7.070.750.000					5%	2% phí bảo trì
1	A-0301	Đ - T	GÓC - MT	56,80	8.837.400	501.960.000	100.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	11.960.000	10.039.000
2	A-0302	Đ - T	MT	74,44	8.667.450	645.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	35.200.000	12.904.000
3	A-0303	Đ - T	MT	76,00	8.667.450	658.730.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	48.730.000	13.175.000
4	A-0304	Đ - T	MT	72,63	8.667.450	629.520.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	19.520.000	12.590.000
5	A-0305	Đ - T	GÓC - MT	83,00	8.837.400	733.500.000	150.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	43.500.000	14.670.000
6	A-0306	T - Đ	GÓC	83,23	8.667.450	721.390.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	41.390.000	14.428.000
7	A-0307	T - Đ	-	72,63	8.497.500	617.170.000	120.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	47.170.000	12.343.000
8	A-0308	T - Đ	-	72,63	8.497.500	617.170.000	120.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	47.170.000	12.343.000
9	A-0309	T - Đ	-	72,63	8.497.500	617.170.000	120.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	47.170.000	12.343.000
10	A-0310	T - Đ	-	72,63	8.497.500	617.170.000	120.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	47.170.000	12.343.000
11	A-0311	T - Đ	GÓC	82,12	8.667.450	711.770.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	31.770.000	14.235.000
	Tầng 4			818,74	9.113.308	7.461.430.000					5%	2% phí bảo trì
12	A-0401	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.325.666	529.700.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	29.700.000	10.594.000
13	A-0402	Đ - T	MT	74,44	9.146.327	680.850.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	30.850.000	13.617.000
14	A-0403	Đ - T	MT	76,00	9.146.327	695.120.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	45.120.000	13.902.000
15	A-0404	Đ - T	MT	72,63	9.146.327	664.300.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	24.300.000	13.286.000
16	A-0405	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.325.666	774.030.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	54.030.000	15.481.000
17	A-0406	Đ - T	GÓC	83,23	9.146.327	761.250.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	41.250.000	15.225.000
18	A-0407	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

19	A-0408	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
20	A-0409	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
21	A-0410	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
22	A-0411	Đ - T	GÓC	82,12	9.146.327	751.100.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	31.100.000	15.022.000
	Tầng 5			818,74	9.113.308	7.461.430.000					5%	2% phí bảo trì
23	A-0501	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.325.666	529.700.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	29.700.000	10.594.000
24	A-0502	Đ - T	MT	74,44	9.146.327	680.850.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	30.850.000	13.617.000
25	A-0503	Đ - T	MT	76,00	9.146.327	695.120.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	45.120.000	13.902.000
26	A-0504	Đ - T	MT	72,63	9.146.327	664.300.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	24.300.000	13.286.000
27	A-0505	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.325.666	774.030.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	54.030.000	15.481.000
28	A-0506	Đ - T	GÓC	83,23	9.146.327	761.250.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	41.250.000	15.225.000
29	A-0507	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
30	A-0508	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
31	A-0509	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
32	A-0510	Đ - T	-	72,63	8.966.987	651.270.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	41.270.000	13.025.000
33	A-0511	Đ - T	GÓC	82,12	9.146.327	751.100.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	31.100.000	15.022.000
	Tầng 6			818,74	9.154.322	7.495.010.000					5%	2% phí bảo trì
34	A-0601	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.367.644	532.080.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	32.080.000	10.642.000
35	A-0602	Đ - T	MT	74,44	9.187.497	683.920.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.920.000	13.678.000
36	A-0603	Đ - T	MT	76,00	9.187.497	698.250.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	48.250.000	13.965.000
37	A-0604	Đ - T	MT	72,63	9.187.497	667.290.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	27.290.000	13.346.000
38	A-0605	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.367.644	777.510.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	47.510.000	15.550.000
39	A-0606	Đ - T	GÓC	83,23	9.187.497	764.680.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	44.680.000	15.294.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

40	A-0607	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
41	A-0608	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
42	A-0609	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
43	A-0610	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
44	A-0611	Đ - T	GÓC	82,12	9.187.497	754.480.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	34.480.000	15.090.000
	Tầng 7			818,74	9.154.322	7.495.010.000					5%	2% phí bảo trì
45	A-0701	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.367.644	532.080.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	32.080.000	10.642.000
46	A-0702	Đ - T	MT	74,44	9.187.497	683.920.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.920.000	13.678.000
47	A-0703	Đ - T	MT	76,00	9.187.497	698.250.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	48.250.000	13.965.000
48	A-0704	Đ - T	MT	72,63	9.187.497	667.290.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	27.290.000	13.346.000
49	A-0705	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.367.644	777.510.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	47.510.000	15.550.000
50	A-0706	Đ - T	GÓC	83,23	9.187.497	764.680.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	44.680.000	15.294.000
51	A-0707	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
52	A-0708	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
53	A-0709	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
54	A-0710	Đ - T	-	72,63	9.007.350	654.200.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	44.200.000	13.084.000
55	A-0711	Đ - T	GÓC	82,12	9.187.497	754.480.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	34.480.000	15.090.000
	Tầng 8			818,74	9.197.511	7.530.370.000					5%	2% phí bảo trì
56	A-0801	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.411.831	534.590.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	34.590.000	10.692.000
57	A-0802	Đ - T	MT	74,44	9.230.834	687.140.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	37.140.000	13.743.000
58	A-0803	Đ - T	MT	76,00	9.230.834	701.540.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	21.540.000	14.031.000
59	A-0804	Đ - T	MT	72,63	9.230.834	670.440.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	30.440.000	13.409.000
60	A-0805	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.411.831	781.180.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	21.180.000	15.624.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

61	A-0806	Đ - T	GÓC	83,23	9.230.834	768.280.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	48.280.000	15.366.000
62	A-0807	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
63	A-0808	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
64	A-0809	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
65	A-0810	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
66	A-0811	Đ - T	GÓC	82,12	9.230.834	758.040.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	38.040.000	15.161.000
	Tầng 9			818,74	9.197.511	7.530.370.000					5%	2% phí bảo trì
67	A-0901	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.411.831	534.590.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	34.590.000	10.692.000
68	A-0902	Đ - T	MT	74,44	9.230.834	687.140.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	37.140.000	13.743.000
69	A-0903	Đ - T	MT	76,00	9.230.834	701.540.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	21.540.000	14.031.000
70	A-0904	Đ - T	MT	72,63	9.230.834	670.440.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	30.440.000	13.409.000
71	A-0905	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.411.831	781.180.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	21.180.000	15.624.000
72	A-0906	Đ - T	GÓC	83,23	9.230.834	768.280.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	48.280.000	15.366.000
73	A-0907	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
74	A-0908	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
75	A-0909	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
76	A-0910	Đ - T	-	72,63	9.049.838	657.290.000	130.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	47.290.000	13.146.000
77	A-0911	Đ - T	GÓC	82,12	9.230.834	758.040.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	38.040.000	15.161.000
	Tầng 10			818,74	9.240.711	7.565.740.000					5%	2% phí bảo trì
78	A-1001	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.456.018	537.100.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	37.100.000	10.742.000
79	A-1002	Đ - T	MT	74,44	9.274.172	690.370.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	40.370.000	13.807.000
80	A-1003	Đ - T	MT	76,00	9.274.172	704.840.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	24.840.000	14.097.000
81	A-1004	Đ - T	MT	72,63	9.274.172	673.580.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.580.000	13.472.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

82	A-1005	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.456.018	784.850.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	24.850.000	15.697.000
83	A-1006	Đ - T	GÓC	83,23	9.274.172	771.890.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	51.890.000	15.438.000
84	A-1007	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
85	A-1008	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
86	A-1009	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
87	A-1010	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
88	A-1011	Đ - T	GÓC	82,12	9.274.172	761.590.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	41.590.000	15.232.000
Tầng 11				818,74	9.240.711	7.565.740.000					5%	2% phí bảo trì
89	A-1101	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.456.018	537.100.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	37.100.000	10.742.000
90	A-1102	Đ - T	MT	74,44	9.274.172	690.370.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	40.370.000	13.807.000
91	A-1103	Đ - T	MT	76,00	9.274.172	704.840.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	24.840.000	14.097.000
92	A-1104	Đ - T	MT	72,63	9.274.172	673.580.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.580.000	13.472.000
93	A-1105	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.456.018	784.850.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	24.850.000	15.697.000
94	A-1106	Đ - T	GÓC	83,23	9.274.172	771.890.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	51.890.000	15.438.000
95	A-1107	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
96	A-1108	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
97	A-1109	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
98	A-1110	Đ - T	-	72,63	9.092.325	660.380.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	20.380.000	13.208.000
99	A-1111	Đ - T	GÓC	82,12	9.274.172	761.590.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	41.590.000	15.232.000
Tầng 12A				818,74	9.283.875	7.601.080.000					5%	2% phí bảo trì
100	A-12A01	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.500.205	539.610.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	39.610.000	10.792.000
101	A-12A02	Đ - T	MT	74,44	9.317.509	693.600.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	43.600.000	13.872.000
102	A-12A03	Đ - T	MT	76,00	9.317.509	708.130.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	28.130.000	14.163.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

103	A-12A04	Đ - T	MT	72,63	9.317.509	676.730.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.730.000	13.535.000
104	A-12A05	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.500.205	788.520.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	28.520.000	15.770.000
105	A-12A06	Đ - T	GÓC	83,23	9.317.509	775.500.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	45.500.000	15.510.000
106	A-12A07	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
107	A-12A08	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
108	A-12A09	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
109	A-12A10	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
110	A-12A11	Đ - T	GÓC	82,12	9.317.509	765.150.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	45.150.000	15.303.000
	Tầng 12			818,74	9.283.875	7.601.080.000					5%	2% phí bảo trì
111	A-1201	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.500.205	539.610.000	110.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	39.610.000	10.792.000
112	A-1202	Đ - T	MT	74,44	9.317.509	693.600.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	43.600.000	13.872.000
113	A-1203	Đ - T	MT	76,00	9.317.509	708.130.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	28.130.000	14.163.000
114	A-1204	Đ - T	MT	72,63	9.317.509	676.730.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.730.000	13.535.000
115	A-1205	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.500.205	788.520.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	28.520.000	15.770.000
116	A-1206	Đ - T	GÓC	83,23	9.317.509	775.500.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	45.500.000	15.510.000
117	A-1207	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
118	A-1208	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
119	A-1209	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
120	A-1210	Đ - T	-	72,63	9.134.813	663.460.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	23.460.000	13.269.000
121	A-1211	Đ - T	GÓC	82,12	9.317.509	765.150.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	45.150.000	15.303.000
	Tầng 14			818,74	9.327.051	7.636.430.000					5%	2% phí bảo trì
122	A-1401	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.544.392	542.120.000	110.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	12.120.000	10.842.000
123	A-1402	Đ - T	MT	74,44	9.360.846	696.820.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	46.820.000	13.936.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

124	A-1403	Đ - T	MT	76,00	9.360.846	711.420.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	31.420.000	14.228.000
125	A-1404	Đ - T	MT	72,63	9.360.846	679.880.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.880.000	13.598.000
126	A-1405	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.544.392	792.180.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	32.180.000	15.844.000
127	A-1406	Đ - T	GÓC	83,23	9.360.846	779.100.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	49.100.000	15.582.000
128	A-1407	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
129	A-1408	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
130	A-1409	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
131	A-1410	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
132	A-1411	Đ - T	GÓC	82,12	9.360.846	768.710.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	48.710.000	15.374.000
	Tầng 15			818,74	9.327.051	7.636.430.000					5%	2% phí bảo trì
133	A-1501	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.544.392	542.120.000	110.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	12.120.000	10.842.000
134	A-1502	Đ - T	MT	74,44	9.360.846	696.820.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	46.820.000	13.936.000
135	A-1503	Đ - T	MT	76,00	9.360.846	711.420.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	31.420.000	14.228.000
136	A-1504	Đ - T	MT	72,63	9.360.846	679.880.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.880.000	13.598.000
137	A-1505	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.544.392	792.180.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	32.180.000	15.844.000
138	A-1506	Đ - T	GÓC	83,23	9.360.846	779.100.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	49.100.000	15.582.000
139	A-1507	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
140	A-1508	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
141	A-1509	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
142	A-1510	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000
143	A-1511	Đ - T	GÓC	82,12	9.360.846	768.710.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	48.710.000	15.374.000
	Tầng 16			818,74	9.370.227	7.671.780.000					5%	2% phí bảo trì
144	A-1601	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.588.579	544.630.000	110.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	14.630.000	10.893.000

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

145	A-1602	Đ - T	MT	74,44	9.404.183	700.050.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	20.050.000	14.001.000
146	A-1603	Đ - T	MT	76,00	9.404.183	714.720.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	34.720.000	14.294.000
147	A-1604	Đ - T	MT	72,63	9.404.183	683.030.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.030.000	13.661.000
148	A-1605	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.588.579	795.850.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	35.850.000	15.917.000
149	A-1606	Đ - T	GÓC	83,23	9.404.183	782.710.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	22.710.000	15.654.000
150	A-1607	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
151	A-1608	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
152	A-1609	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
153	A-1610	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
154	A-1611	Đ - T	GÓC	82,12	9.404.183	772.270.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	52.270.000	15.445.000
	Tầng 17			818,74	9.370.227	7.671.780.000					5%	2% phí bảo trì
155	A-1701	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.588.579	544.630.000	110.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	14.630.000	10.893.000
156	A-1702	Đ - T	MT	74,44	9.404.183	700.050.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	20.050.000	14.001.000
157	A-1703	Đ - T	MT	76,00	9.404.183	714.720.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	34.720.000	14.294.000
158	A-1704	Đ - T	MT	72,63	9.404.183	683.030.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	33.030.000	13.661.000
159	A-1705	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.588.579	795.850.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	35.850.000	15.917.000
160	A-1706	Đ - T	GÓC	83,23	9.404.183	782.710.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	22.710.000	15.654.000
161	A-1707	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
162	A-1708	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
163	A-1709	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
164	A-1710	Đ - T	-	72,63	9.219.788	669.630.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.630.000	13.393.000
165	A-1711	Đ - T	GÓC	82,12	9.404.183	772.270.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	52.270.000	15.445.000
	Tầng 18			818,74	9.327.051	7.636.430.000					5%	2% phí bảo trì

SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN HODECO (064-3856 307)

BẢNG GIÁ CÁC CĂN HỘ CHUNG CƯ PHÚ MỸ

166	A-1801	Đ - T	GÓC - MT	56,80	9.544.392	542.120.000	110.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	12.120.000	10.842.000	
167	A-1802	Đ - T	MT	74,44	9.360.846	696.820.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	46.820.000	13.936.000	
168	A-1803	Đ - T	MT	76,00	9.360.846	711.420.000	140.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	31.420.000	14.228.000	
169	A-1804	Đ - T	MT	72,63	9.360.846	679.880.000	140.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	29.880.000	13.598.000	
170	A-1805	Đ - T	GÓC - MT	83,00	9.544.392	792.180.000	160.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	32.180.000	15.844.000	
171	A-1806	Đ - T	GÓC	83,23	9.360.846	779.100.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	49.100.000	15.582.000	
172	A-1807	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000	
173	A-1808	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000	
174	A-1809	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000	
175	A-1810	Đ - T	-	72,63	9.177.300	666.550.000	130.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	26.550.000	13.331.000	
176	A-1811	Đ - T	GÓC	82,12	9.360.846	768.710.000	150.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	48.710.000	15.374.000	
Tổng cộng					13099,84	9.208.575	120.630.860.000	24.020.000.000	30.170.000.000	30.170.000.000	30.170.000.000	6.100.860.000	2.412.623.000

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC